TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 277/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15 - 4 - 2020
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phẹo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh;

2. Bà Trần Thị Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Không có.

Ngày 15 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 374/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/3/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1974 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 47D đường số 3, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 47D đường số 3, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 13/3/2019, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Ông và bà Trần Thị Bích T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng kí kết hôn số 170, quyển số 01/2002 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/9/2002. Sau

khi kết hôn ông bà chung sống tại nhà riêng của ông bà ở xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, cuộc sống của ông bà hạnh phúc không được bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn phát sinh từ nhiều năm trước, nguyên nhân là giữa ông và bà T bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau về vấn đề tiền bạc làm cho gia đình mất hạnh phúc. Tình hình mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, từ tháng 3 năm 2016 bà T đã bỏ nhà đi đâu đó một thời gian rồi về, nhưng không nói rõ cho ông biết là đã đi đâu làm gì. Tuy chung sống một nhà nhưng tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, giữa ông và bà T không có tiếng nói chung. Nay nhận thấy tình cảm của vợ chồng không còn, ông H yêu cầu được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 05/12/2003. Hiện nay con đang chúng sống với ông. Tôi yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ dân sự chung: Ông H trình bày không có.

Bà Trần Thị Bích T đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T vẫn không đến Tòa để giải quyết vụ án. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 13/3/2019, ông Nguyễn Thanh H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với bà Trần Thị Bích T hiện đang cư trú tại: Số 47D đường số 3, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Thanh H có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Trần Thị Bích T đã được Tòa án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T vẫn không đến để tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị Bích T theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị Bích T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 170, quyển số

01/2002 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/9/2002. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của ông Nguyễn Thanh H thì sau khi mới kết hôn, ông bà chỉ hạnh phúc được một thời gian sau đó bắt đầu phát sinh nhiều mẫu thuẫn. Nguyên nhân là giữa ông và bà T bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau về vấn đề tiền bạc làm cho gia đình mất hạnh phúc. Tình hình mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, từ tháng 3 năm 2016 bà T đã bỏ nhà đi đâu đó một thời gian rồi về, nhưng không nói rõ cho ông biết là đã đi đâu làm gì. Tuy chung sống một nhà nhưng tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, giữa ông và bà T không có tiếng nói chung. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Bà T đã được Tòa triệu tập nhưng ông không đến Tòa, đồng thời cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến chứng tỏ bà T không muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng, không có giải pháp đoàn tụ. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H và bà T đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn quan hệ vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận cho ông H được ly hôn với bà T theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 05/12/2003. Ông H có yêu cầu nuôi dưỡng con chung. Xét con chung hiện đang sống chung với ông Hòa; trẻ Nguyễn Thị Ngọc T trình bày hiện tại đang chung sống với ông H và hiện đang đi học, để ổn định tâm sinh lý của trẻ, Hội đồng xét xử quyết định giao 01 con chung cho ông H nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, ông H tạm thời không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung, nghĩa vụ dân sự chung: Ông H trình bày không có.

Bà Trần Thị Bích T vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, nếu bà T có tranh chấp về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung thì sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc ông Nguyễn Thanh H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Thanh H được ly hôn với bà Trần Thị Bích T.

Kể từ ngày 15/4/2020, Giấy chứng nhận kết hôn số 170, quyển số 01/2002 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/9/2002 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 05/12/2003.

Ông Nguyễn Thanh H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 01 (một) con chung; ghi nhận sự tự nguyện của ông H không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp bà T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà T.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ dân sự chung: Ông Nguyễn Thanh H trình bày không có.

Nếu bà T có tranh chấp về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung thì sẽ giải quyết ở vụ án khác.

4. Về án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông Nguyễn Thanh H phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông H đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0015840 ngày 25/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Văn Phẹo